

Tổng CTCP Khoan & Dịch vụ dầu khí (PVD)

Khả quan (Duy trì)

Dầu Khí

Giá hiện tại	VND23,050
Cao nhất/ Thấp	VND28,050/16,650
Giá mục tiêu	VND27,800
Giá mục tiêu trước đó	VND24,900
Consensus	1,5%
Tiềm năng tăng giá	20,4%
Tỷ suất cổ tức	0,0%
Tổng tỷ suất sinh lời	25,6%

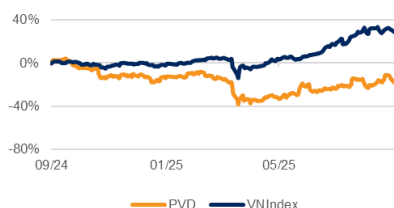
Triển vọng	Khả quan
Định giá	Khả quan
Phân tích kỹ thuật	Khả quan

Thị giá vốn (tr USD)	464,1
GTGDĐQ 3 tháng (tr USD)	7,4
Sở hữu NN (tr USD)	209,9
Số CP lưu hành (tr)	555,9
Số CP sau pha loãng (tr)	555,9

	PVD	VNI
P/E Trượt	15,4x	14,8x
P/B Hiện tại	0,7x	2,0x
ROA	3,2%	2,2%
ROE	4,7%	13,6%

* dữ liệu ngày 25/9/2025

Diễn biến giá



Giá cổ phiếu (%)	1T	3T	12T
PVD	3,8%	4,8%	-18,5%
VN-Index	-0,7%	21,1%	28,5%

Cơ cấu sở hữu

PetroVietnam Group	50,5%
Khác	49,5%

Tổng quan doanh nghiệp

PVDrilling (PVD) là doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực khoan dầu khí tại Việt Nam với đội giàn khoan tương đối trẻ (tuổi trung bình là 13) so với các công ty cùng ngành (khoảng 35% giàn khoan trên thế giới có tuổi đời trên 20 tuổi), cung cấp dịch vụ khoan không chỉ ở Việt Nam mà còn ở thị trường Đông Nam Á. Bên cạnh đó, PVD cũng là doanh nghiệp chủ chốt trong mảng dịch vụ giếng khoan tại Việt Nam.

Chuyên viên phân tích:



Nguyễn Thị Thanh Hằng

Hang.nguyenthanh3@vndirect.com.vn

Hợp đồng dài hạn cùng mở rộng đội giàn thúc đẩy tăng trưởng

- Chúng tôi duy trì khuyến nghị KHẢ QUAN với tiềm năng tăng giá 20,4%. Chúng tôi nâng giá mục tiêu thêm 9,2% trong khi giá cổ phiếu đã tăng 18% kể từ báo cáo trước.
- Giá mục tiêu cao hơn nhờ dự báo EPS tăng và hệ số mục tiêu P/B cao hơn.
- P/B hiện tại 0,7 lần, thấp hơn nhiều so với mức trung bình lịch sử 0,9 lần, chưa phản ánh đúng tiềm năng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong giai đoạn FY25–26.

Điểm nhấn tài chính

- LN ròng Q2/25 tăng 76,5% YoY đạt 240 tỷ đồng (9,2 triệu USD), nhờ mảng dịch vụ giếng khoan tăng trưởng mạnh và ghi nhận khoản bồi thường bảo hiểm.
- Chúng tôi kỳ vọng biên LN gộp sẽ cải thiện từ 18,9% năm 2024 lên 20,3%/24,7% trong 2025–26, phản ánh giá thuê giàn cải thiện và đóng góp lớn hơn từ mảng dịch vụ giếng khoan.
- Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LN ròng 2025/26 thêm 3,0%/8,0%, chủ yếu nhờ đóng góp mạnh hơn từ mảng dịch vụ giếng khoan và một giàn khoan mới trong năm 2026.

Lưu ý đầu tư

Hợp đồng dài hạn là động lực chính của tăng trưởng LN

Triển vọng LN của PVD được bảo đảm nhờ các hợp đồng dài hạn trong 2025–26, với cả 4 giàn jack-up đều đã được ký hợp đồng dài hạn với khách hàng hàng đầu ở mức giá thuê cố định. Backlog này giúp giảm thiểu rủi ro từ biến động giá dầu, đảm bảo hiệu suất sử dụng 90–100% và mang lại doanh thu ổn định. Đây là cơ sở chính cho dự báo LN ròng của chúng tôi, với kỳ vọng LN sẽ tăng 36,7%/52,9% trong 2025–26.

Mở rộng đội giàn cùng cố triển vọng tăng trưởng

Chúng tôi kỳ vọng việc mở rộng đội giàn sẽ là động lực tăng trưởng quan trọng, với PVD VIII đi vào hoạt động từ tháng 9/2025 và PVD IX dự kiến bắt đầu trong 2026. Các giàn mới này sẽ làm tăng đáng kể năng lực, đóng góp khoảng 26% doanh thu khoan và 20% LN gộp mảng khoan trong 2026. Với giá thuê giàn tại Đông Nam Á phục hồi lên 95.000–100.000 USD/ngày và hiệu suất sử dụng dự báo đạt 99% từ 2026, đội giàn mở rộng sẽ củng cố tăng trưởng LN trung hạn.

Dịch vụ giếng khoan thúc đẩy mở rộng biên LN

Chúng tôi dự báo mảng dịch vụ giếng khoan (chiếm 25–30% doanh thu) sẽ tăng trưởng mạnh, với doanh thu dự kiến tăng 18%/10% YoY trong 2025–26, trong khi biên LN gộp duy trì trên 23% trong 2025–26. Chúng tôi tin rằng hoạt động E&P gia tăng tại Việt Nam sẽ tiếp tục thúc đẩy nhu cầu đối với các dịch vụ can thiệp, logging và hoàn thiện giếng, vốn là thế mạnh nội địa của PVD. Khi mảng biên cao tăng trưởng, chúng tôi kỳ vọng biên LN gộp hợp nhất sẽ cải thiện từ ~19% năm 2025 lên trên 20% từ 2026, hỗ trợ khả năng sinh lời tốt hơn.

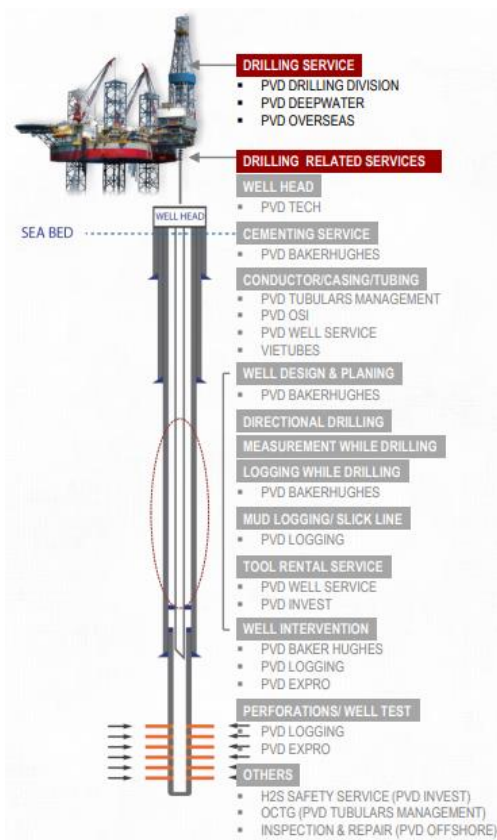
Định giá hấp dẫn với triển vọng tăng trưởng mạnh

PVD đang giao dịch ở mức P/B là 0,7 lần, thấp hơn trung bình 5 năm 0,9 lần, trong khi LN ròng 2025–27 dự báo tăng trưởng kép 32%. Với hợp đồng dài hạn, giá thuê cải thiện và dịch vụ giếng khoan tăng tốc, chúng tôi kỳ vọng đây là thời điểm thích hợp để tích lũy cổ phiếu PVD.

	2023	2024	2025	2026
Tăng trưởng DT	6.9%	60.0%	0.6%	12.3%
Tăng trưởng EPS	NM	19.3%	36.7%	52.9%
Biên LN gộp	22.5%	18.9%	20.3%	24.7%
Biên LN ròng	10.1%	7.5%	10.2%	13.9%
P/E (x)	27	19	14	9
P/B điều chỉnh (x)	1.07	0.84	0.82	
ROAE	4.1%	4.6%	6.0%	8.7%
Nợ ròng/VCSH	(1.3%)	0.5%	7.3%	3.5%

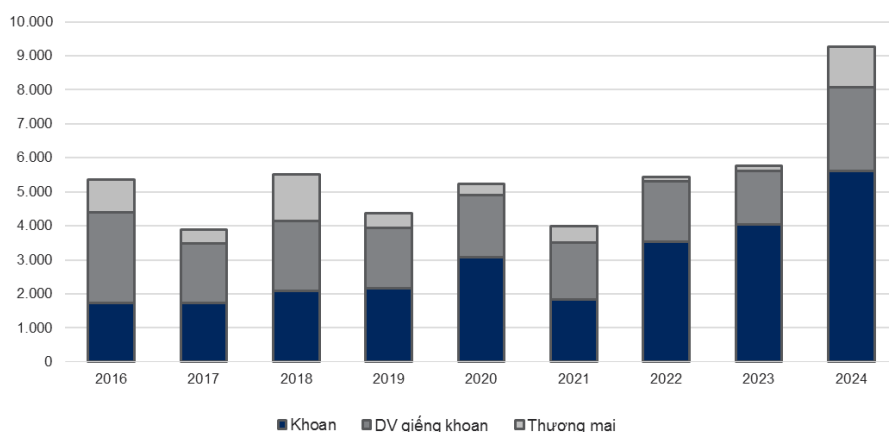
Source: VNDIRECT RESEARCH

Tổng quan doanh nghiệp: Doanh nghiệp dẫn đầu thị trường khoan dầu khí tại Việt Nam



Tổng Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PV Drilling) – thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) – được thành lập trên cơ sở nhận chuyển giao các nguồn lực từ Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (PTSC Offshore) thuộc Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí (PTSC), vào năm 2001. Việc thành lập PVD là chủ trương tập trung xây dựng và phát triển các loại hình dịch vụ kỹ thuật dầu khí chuyên sâu của PVN, nhằm tạo thế chủ động trong công tác khoan và các dịch vụ liên quan đến công tác khoan dầu khí tại Việt Nam. Năm 2006, công ty chính thức niêm yết cổ phiếu lên HOSE

Hình 1: Doanh thu của PVD theo từng mảng kinh doanh (tỷ đồng)



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

PVD hiện là doanh nghiệp dẫn đầu thị trường trong việc cung cấp giàn khoan và các dịch vụ liên quan đến khoan cũng như cung cấp nhân lực cho hoạt động khoan trên bờ và ngoài khơi tại Việt Nam. Với đội giàn tự nâng còn khá trẻ (độ tuổi trung bình là 13) so với các doanh nghiệp cùng ngành (khoảng 35% đội giàn tự nâng toàn cầu có tuổi trên 20 năm), PVD cũng là nhà thầu khoan uy tín và đáng tin cậy tại thị trường quốc tế với phạm vi hoạt động trên khắp Đông Nam Á (ĐNÁ), bao gồm Malaysia, Indonesia, Brunei, Thái Lan và Campuchia.

Hình 2: Đội giàn khoan của PVD tại thời điểm T9/2025

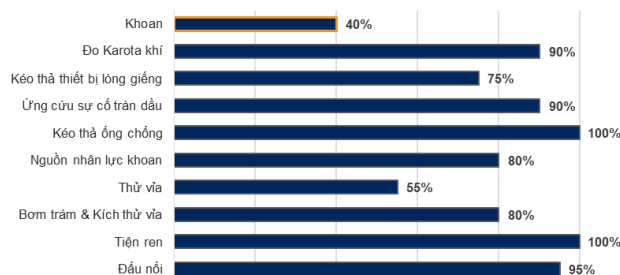
Đội giàn	Năm khởi động	Vốn đầu tư (triệu USD)	Loại giàn
PVD I	2007	115	Tự nâng
PVD II	2009	204	Tự nâng
PVD III	2009	206	Tự nâng
PVD VI	2015	220	Tự nâng
PVD VIII*	2025	81	Tự nâng
PVD IX*	2026	80**	Tự nâng
PVD V - TAD	2011	81	Giàn tiếp trợ nửa nổi nửa chìm

*PV Drilling VIII/IX được đóng lần lượt vào năm 2007/2015 và đã được PVD mua lại, tái khởi động từ 2025/26

**Ước tính của VNDS.

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Hình 3: Thị phần của PVD trong ngành khoan và dịch vụ giếng khoan tại Việt Nam



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Tóm tắt KQKD: Dịch vụ giếng khoan & thu nhập bất thường hỗ trợ LN ròng

Hình 4: Tóm tắt kết quả kinh doanh Q2/25

Tỷ đồng	Q2/25	%svck	6T25	%svck	% sv dự phóng
Doanh thu	2.430	7,8%	3.950	-2,2%	46,2%
- Khoan	1.354	-12,0%	2.231	-17,9%	40,8%
- DV giếng khoan	959	72,5%	1.543	64,3%	62,6%
- Thương mại	118	-26,3%	161	-58,0%	26,7%
LN gộp	519	10,7%	792	-14,7%	41,0%
Chi phí BH&QLDN	201	34,0%	313	16,8%	53,3%
LN tài chính thuần	(51)	-45,2%	(91)	-52,6%	36,1%
LN khác	45	n/a	96	-500,0%	800,0%
LNTT	321	55,8%	519	22,4%	45,1%
LN ròng	240	76,5%	394	33,1%	42,5%
Biên LN gộp	21,4%	0,6 đ %	20,1%	-2,9 đ %	
Biên LN ròng	9,9%	3,8 đ %	10,0%	2,6 đ %	

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Doanh thu Q2/25 tăng nhờ mảng dịch vụ giếng khoan khởi sắc

PVD ghi nhận doanh thu thuần Q2/25 đạt 2.400 tỷ đồng, tăng 7,8% svck, chi tiết như sau:

- Mảng khoan vẫn là mảng đóng góp chính với doanh thu 1.350 tỷ đồng, dù giảm 12,0% svck. Nguyên nhân chủ yếu do hiệu suất khai thác giàn tự nâng (jack-up) giảm, chỉ đạt 84% trong Q2/25 so với 100% trong Q2/24. Cụ thể, số ngày hoạt động giảm mạnh ở PV DRILLING VI (43%) và PV DRILLING III (93%), so với mức 100% trong Q2/24.
- Dịch vụ giếng khoan tăng trưởng ấn tượng 72,5% svck, đạt 959 tỷ đồng, nhờ khối lượng công việc tăng mạnh từ các chiến dịch khoan trong nước.
- Doanh thu thương mại – một mảng phụ – giảm 26,3% svck.

Biên LN gộp cải thiện trong Q2/25

Biên LN gộp mảng khoan giảm 1,2 điểm % svck còn 20,9% do hiệu suất giàn giảm. Tuy nhiên, biên LN gộp vẫn tăng 0,6 điểm % svck lên 21,4%, giúp LN gộp tăng 10,7% svck, đạt 519 tỷ đồng. Động lực chính đến từ tỷ trọng đóng góp cao hơn của mảng dịch vụ giếng khoan – vốn có biên LN cao hơn mảng khoan – và chính mảng này cũng ghi nhận biên LN cải thiện 1,7 điểm % svck trong Q2/25.

Chi phí tài chính giảm và thu nhập bất thường hỗ trợ lợi nhuận

Chi phí SG&A tăng 34% svck lên 201 tỷ đồng trong Q2/25 do chi phí vận hành tăng. Ở chiều ngược lại, chi phí tài chính ròng giảm mạnh 45% svck, chỉ còn 51 tỷ đồng, nhờ: Chi phí lãi vay giảm 31% svck và lỗ chênh lệch tỷ giá ròng giảm 48% svck. Thu nhập khác ròng đạt 45 tỷ đồng, từ mức lỗ 24 tỷ trong Q2/24, nhờ khả năng nhờ khoản bồi thường bảo hiểm.

LN ròng 6T/25 phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi

Theo đó, LN ròng Q2/25 tăng 76,5% YoY đạt 240 tỷ đồng (9,2 triệu USD), đưa LN ròng 6T/25 tăng 33% YoY, hoàn thành 42,5% dự báo cả năm. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

Tình hình tài chính vững chắc được duy trì trong Q2/25

Hình 5: Phân tích bảng cân đối kế toán

Tỷ đồng	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tiền & Đầu tư TC ngắn hạn	3.918	4.046	2.974	2.609	2.616
Nợ vay	3.296	3.052	3.049	3.028	3.110
Tài sản cố định	13.183	12.698	12.861	12.714	12.878
Số ngày phải thu	132	131	112	209	146
Số ngày tồn kho	53	49	42	86	61
Số ngày phải trả	32	32	30	61	47
Chi phí lãi vay	(69)	(51)	(48)	(51)	(47)
Lỗ tỷ giá ròng	(44)	(7)	26	(4)	(24)
Khấu hao	234	215	236	207	188
Nợ ròng / VCSH	-3,9%	-6,4%	0,5%	2,6%	2,9%

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Trong Q2/25, PVD nắm giữ 2,6 nghìn tỷ đồng tiền và tương đương tiền và 3,1 nghìn tỷ đồng nợ vay, duy trì đòn bẩy thấp ở mức 2,9% nợ ròng/vốn CSH. Vốn lưu động cải thiện với số ngày phải thu giảm còn 146 (từ 209 trong Q1/25) và số ngày tồn kho giảm còn 61 (từ 86). Chi phí cũng giảm khi chi phí lãi vay hạ xuống 47 tỷ đồng (so với 69 tỷ đồng trong Q2/24) và khấu hao giảm còn 188 tỷ đồng (-20% svck). Nhìn chung, PVD duy trì thanh khoản lành mạnh và kiểm soát chi phí chặt chẽ trước khi mở rộng đội giàn. Chúng tôi tin rằng tình hình tài chính ổn định này sẽ cho phép PVD tiếp tục chi trả cổ tức tiền mặt từ 2025 trở đi.

Triển vọng 2025/26: Hợp đồng dài hạn cùng mở rộng đội giàn thúc đẩy tăng trưởng

Hình 6: Thay đổi dự phóng KQKD năm 2025-2026

Đơn vị: tỷ đồng	Thực tế	Cũ		Mới		% svck		%Δ		Nhận định
	2024	2025	2026	2025	2026	2025	2026	2025	2026	
Giá thuê ngày trung bình giàn JU (USD)	91.100	98.388	100.356	92.866	95.935	1,9%	3,3%	-5,6%	-4,4%	Chúng tôi điều chỉnh giảm giá định giá thuê jack-up lần lượt -5,6%/-4,4% cho 2025/26, phản ánh việc đưa hợp đồng trong nước của PVD VIII vào mô hình, nơi giá thuê thấp hơn so với các giàn đang hoạt động ở thị trường quốc tế.
Giá thuê ngày giàn TAD (USD)	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	
Hiệu suất sử dụng giàn JU (%)	100%	92%	99%	93%	99%	-7,0 đ %	6,3 đ %	1,0 đ %	0,6 đ %	Chúng tôi dự báo hiệu suất sử dụng jack-up sẽ giảm 7 điểm % trong 2025, do cả PV Drilling III và PV Drilling VI đều thực hiện đại tu trong 6T25.
Hiệu suất giàn TAD (%)	100%	100%	100%	100%	100%	0,0 đ %	0,0 đ %	0,0 đ %	0,0 đ %	
Doanh thu thuần	9.288	8.541	8.764	9.341	10.491	0,6%	12,3%	9,4%	19,7%	
Thương mại	1.205	602	301	482	241	-60,0%	-50,0%	-20,0%	-20,0%	
Khoan	5.620	5.473	5.750	5.978	7.081	6,4%	18,5%	9,2%	23,1%	Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo doanh thu dịch vụ khoan 2026 thêm 19%, nhờ: 1) bổ sung các chiến dịch khoan từ giàn thuê ngoài, 2) đóng góp từ giàn mới PVD IX bắt đầu từ Q2/26, và 3) điều chỉnh tăng 1% giá định tỷ giá USD/VND. Các yếu tố này đã bù đắp cho việc hạ giá định giá thuê jack-up 2025/26 lần lượt -5,6%/-4,4%.
DV giếng khoan	2.441	2.466	2.712	2.881	3.169	18,0%	10,0%	16,8%	16,8%	Chúng tôi cũng nâng dự báo doanh thu dịch vụ giếng khoan 2025/26 thêm 16,8%/12,6% để phản ánh kết quả vượt kỳ vọng trong 2025 và triển vọng tích cực của mảng này
Lợi nhuận gộp	1.754	1.934	2.379	1.899	2.594	8,2%	36,6%	-1,8%	9,0%	
Thương mại	44	32	15	25	12	-41,7%	-52,7%	-20,0%	-20,0%	
Khoan	1.199	1.360	1.740	1.211	1.837	1,0%	51,8%	-11,0%	5,6%	
DV giếng khoan	494	542	624	663	745	34,0%	12,4%	22,1%	19,4%	
Biên LN gộp (%)	18,9%	22,6%	27,1%	20,3%	24,7%	1,4 đ %	4,4 đ %	-2,3 đ %	-2,4 đ %	
Thương mại	3,6%	5,3%	5,0%	5,3%	5,0%	1,7 đ %	-0,3 đ %	0,0 đ %	0,0 đ %	
Khoan	21,3%	24,8%	30,3%	20,2%	25,9%	-1,1 đ %	5,7 đ %	-4,6 đ %	-4,3 đ %	Biên LN gộp mảng khoan được điều chỉnh giảm 4,6 /4,3 điểm % trong 2025/26, do: 1) giá định giá thuê thấp hơn, và 2) đóng góp từ giàn thuê ngoài trong 2026, vốn thường có biên LN gộp thấp hơn
DV giếng khoan	20,2%	22,0%	23,0%	23,0%	23,5%	2,8 đ %	0,5 đ %	1,0 đ %	0,5 đ %	
Chi phí bán hàng và QLDN	635	587	585	642	669	1,1%	4,1%	9,4%	14,3%	Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo chi phí bán hàng và quản lý (SG&A) trong năm 2025/2026 nhằm phản ánh mức tăng tương ứng trong dự báo doanh thu.
EBIT	1.119	1.347	1.794	1.256	1.925	12,3%	53,2%	-6,7%	7,3%	
LN (chi phí) thuần từ hoạt động tài chính	(248)	(252)	(174)	(228)	(269)	-8,1%	17,7%	-9,3%	54,7%	
LN tài chính	152	132	186	123	120	-19,2%	-2,6%	-7,1%	-35,7%	
Chi phí tài chính	400	384	359	351	388	-12,3%	10,6%	-8,5%	8,0%	Ngoài ra, chúng tôi tăng chi phí lãi vay trong 2026 do vay nợ cao hơn để tài trợ cho giàn jack-up mới.
Lợi nhuận từ LDLK	49	43	88	47	105	-4,1%	124,6%	9,4%	19,7%	
LN khác	18	12	(6)	97	20	442,0%	-79,8%	N/A	N/A	Chúng tôi cũng điều chỉnh tăng mạnh thu nhập khác trong 2025 để phản ánh khoản bồi thường bảo hiểm được ghi nhận.
LNTT	937	1.150	1.703	1.172	1.781	25,0%	52,0%	1,9%	4,6%	
LN ròng	698	926	1.352	954	1.459	36,7%	52,9%	3,0%	8,0%	

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

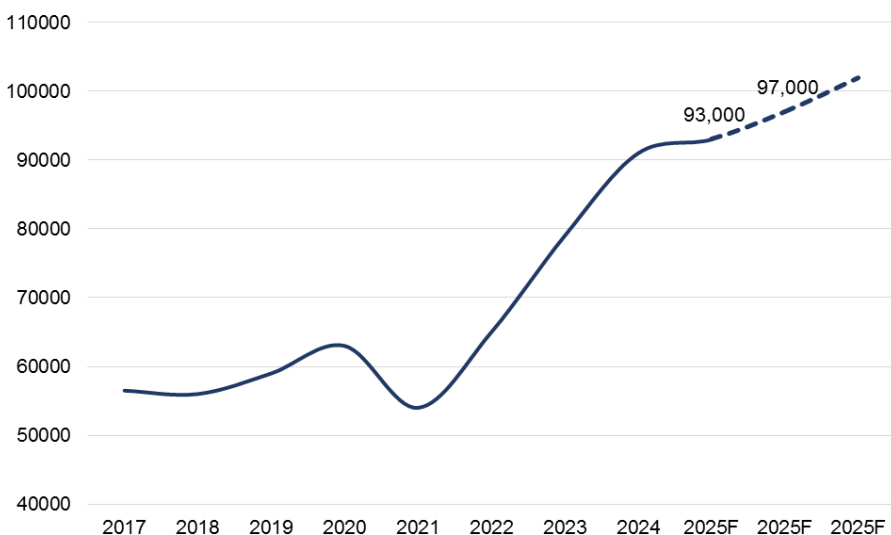
Thị trường giàn JU Đông Nam Á duy trì tích cực, giữ giá thuê giàn ở mức cao

Chúng tôi duy trì quan điểm tích cực về thị trường giàn tự nâng Đông Nam Á, được hỗ trợ bởi nhu cầu bền vững tại Indonesia, Malaysia, Thái Lan, cùng với việc Việt Nam đẩy mạnh các dự án thượng nguồn quy mô lớn. Theo cập nhật tháng 7/2025 của S&P Global, nhu cầu giàn trong khu vực dự báo đạt 36,8 giàn năm 2025 và 38,2 giàn năm 2026, tương ứng tỷ lệ sử dụng 83,6% và 84,9% — cao hơn mức trung bình dài hạn trước Covid.

Sau khi chạm đáy cuối 2024, giá thuê bình quân đã phục hồi lên khoảng 105.000 USD/ngày trong Q2/25 và dự kiến duy trì ổn định đến giữa 2026, trước khi tăng trở lại từ nửa cuối 2026 khi vốn đầu tư E&P tăng tốc. Với số giàn mới hạn chế và đội tàu toàn cầu đang già hóa, Đông Nam Á sẽ duy trì cân bằng cung—cầu, hỗ trợ giá thuê cao và hoạt động ổn định.

Trong bối cảnh này, chúng tôi kỳ vọng giá thuê jack-up của PVD sẽ tăng khoảng 3,0% trong 2025 và 4,0% trong 2026, qua đó thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và mở rộng biên LN.

Hình 7: Giá thuê JU bình quân tại Đông Nam Á (S&P Global)



Nguồn: S&P Global, VNDIRECT RESEARCH

Mở rộng đội giàn cũng cố tăng trưởng trung hạn

PV Drilling VIII, được mua lại năm 2024, dự kiến bắt đầu hoạt động từ tháng 9/2025 với một khách hàng trong nước. Theo giả định của chúng tôi, PV Drilling VIII có thể đạt mức giá thuê bình quân khoảng 89.000 USD/ngày, đóng góp đáng kể vào LN của PVD từ 2026 trở đi.

Ngoài ra, PVD đã tiếp nhận giàn jack-up mới, PV Drilling IX, với chi tiết capex chưa được công bố. Ban lãnh đạo cho biết tổng vốn đầu tư có thể thấp hơn so với PV Drilling VIII nhờ tuổi đời trẻ hơn, công nghệ châu Âu và chi phí tái khởi động thấp hơn. Chúng tôi giả định PV Drilling IX sẽ đi vào hoạt động từ Q2/2026, có thể ở thị trường trong nước hoặc quốc tế tùy theo nhu cầu. Chúng tôi cũng lưu ý thời điểm triển khai có thể bị trì hoãn phụ thuộc điều kiện thị trường.

Chúng tôi kỳ vọng việc bổ sung PV Drilling VIII và IX thể hiện chiến lược chủ động mở rộng đội giàn của PVD, giúp gia tăng năng lực, cải thiện tầm nhìn LN và củng cố vị thế cạnh tranh ở thị trường khoan trong nước và khu vực trong trung hạn. Các giàn mới dự kiến sẽ trở thành động lực tăng trưởng LN, đóng góp lần lượt 26%/20% doanh thu/ LN gộp mảng khoan của PVD trong năm 2026.

Hình 8: Đội giàn khoan của PVD tính đến tháng 9/2025

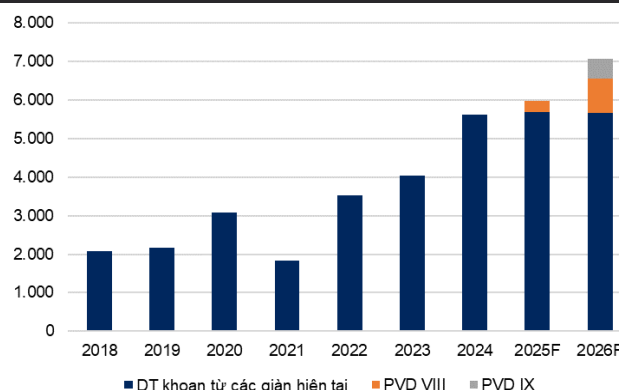
Đội giàn	Năm khởi động	Vốn đầu tư (triệu USD)	Loại giàn
PVD I	2007	115	Tự nâng
PVD II	2009	204	Tự nâng
PVD III	2009	206	Tự nâng
PVD VI	2015	220	Tự nâng
PVD VIII*	2025	81	Tự nâng
PVD IX*	2026	80**	Tự nâng
PVD V - TAD	2011	81	Giàn tiếp trợ nửa nổi nửa chìm

*PV Drilling VIII/IX được đóng lần lượt vào năm 2007/2015 và đã được PVD mua lại, tái khởi động từ 2025/26

**Ước tính của VNDS

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Hình 9: Chúng tôi kỳ vọng các giàn mới sẽ đóng góp 26% doanh thu khoan trong năm 2026



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

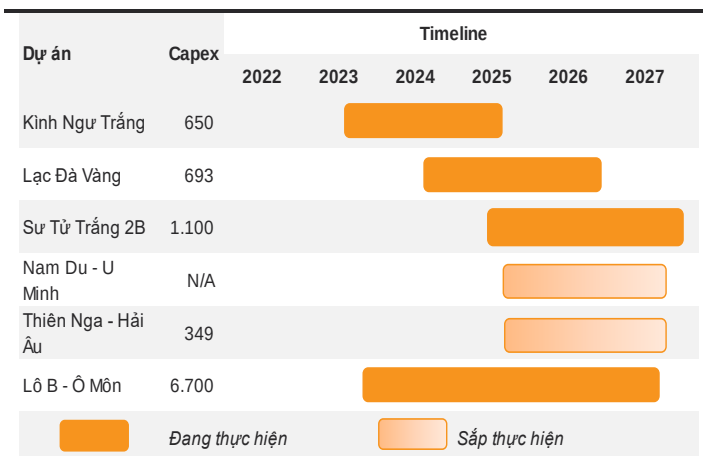
Dịch vụ giếng khoan thúc đẩy mở rộng biên LN

Mảng dịch vụ giếng khoan của PVD có tính chu kỳ cao, gắn chặt với hoạt động thượng nguồn trong nước. Doanh thu giai đoạn 2017–2023 duy trì ở mức thấp, phản ánh hoạt động E&P yếu và thiếu vắng các chiến dịch khoan nội địa lớn. Bước ngoặt đến từ 2024, khi các dự án thượng nguồn được khởi động trở lại và các hợp đồng bundled như Đại Hùng giai đoạn 3 thúc đẩy sự phục hồi mạnh mẽ. Động lực này tiếp tục gia tăng trong 6T25, với doanh thu dịch vụ giếng khoan tăng 61% svck và LN gộp tăng 95% svck, cho thấy mảng này rất nhạy với khối lượng công việc tăng.

Ngành thượng nguồn Việt Nam đang bước vào một chu kỳ mới, gợi nhớ giai đoạn bùng nổ trước 2015: sau nhiều năm suy giảm tự nhiên tại các mỏ cũ (Bạch Hổ, Rồng, Sư Tử Trắng, Lan Tây, Lan Đỏ), một loạt dự án mới đang được triển khai, gồm Lô B–Ô Môn (khí đầu tiên 2027), Sư Tử Trắng giai đoạn 2B (2026), Đại Hùng Nam, Kinh Ngư Trắng – Kinh Ngư Trắng Nam, Thiên Nga – Hải Âu, và Lạc Đà Vàng, bên cạnh các triển vọng dài hạn như Kèn Bầu và Nam Du – U Minh. Những diễn biến này, cùng với đà suy giảm tự nhiên 15–20%/năm của các mỏ trưởng thành, sẽ duy trì nhu cầu nhiều năm cho các dịch vụ hoàn thiện giếng, workover, can thiệp và hủy mỏ.

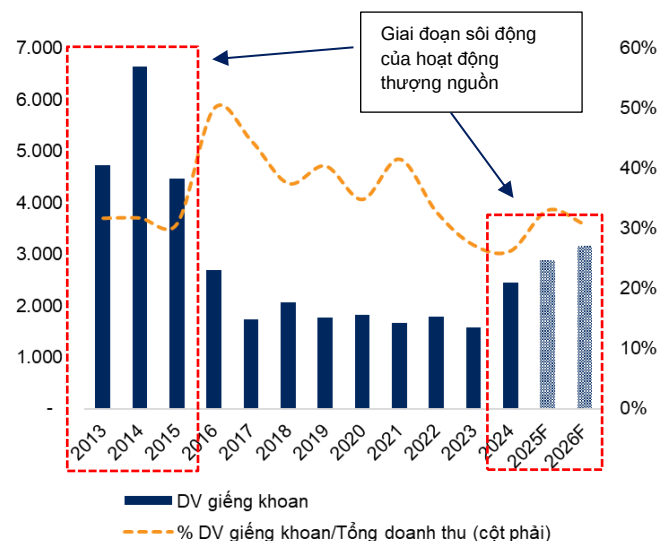
Để nắm bắt chu kỳ này, PVD đã đầu tư một giàn Hydraulic Workover Unit (HWU) mới trong 2024, không chỉ phục vụ các dự án trong nước mà còn hướng tới mở rộng sang Malaysia và Indonesia từ 2026.

Hình 10: Các dự án dầu khí thượng nguồn trong nước (Đơn vị: triệu USD)



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Hình 11: Doanh thu dịch vụ giếng khoan đã tăng mạnh từ 2024 nhờ các dự án thượng nguồn được đẩy nhanh, đóng góp vững chắc vào tổng doanh thu của PVD và trở thành động lực chính cho LN gộp trong 2025–2026

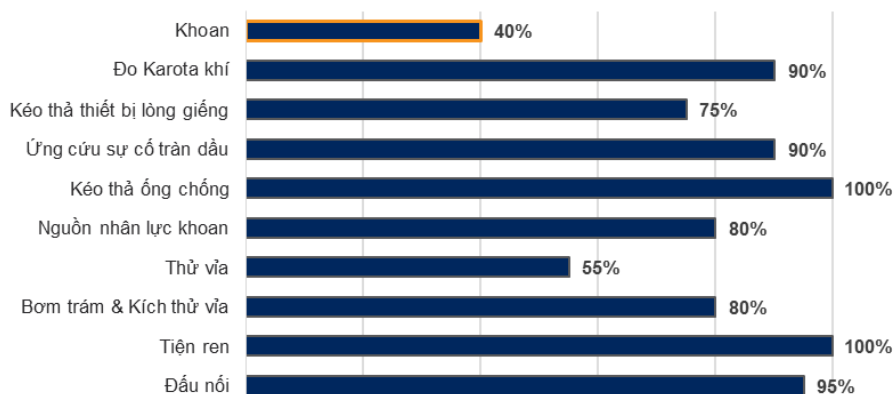


Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Hơn nữa, PVD hiện đang nắm giữ thị phần áp đảo trong mảng dịch vụ giếng khoan tại Việt Nam, củng cố khả năng tận dụng nhu cầu gia tăng. Trong bối cảnh này, chúng tôi tin rằng dịch vụ giếng khoan sẽ trở thành động lực tăng trưởng từ 2025, hỗ trợ mở rộng biên LN và nâng cao LN trung hạn.

Chúng tôi dự báo doanh thu dịch vụ giếng khoan sẽ tăng 18% trong 2025 và 10% trong 2026, đóng góp lần lượt 34% và 29% tổng LN gộp từng năm. Với biên LN gộp bền vững (~23%) cùng nhu cầu tăng trên toàn chuỗi giá trị thăm dò–khai thác, dịch vụ giếng khoan sẽ trở thành một trong những động cơ tăng trưởng của PVD trong giai đoạn 2025–2027.

Hình 12: Thị phần của PVD trong ngành khoan và dịch vụ giếng khoan tại Việt Nam



Nguồn: VNDIRECT RESEARCH, BÁO CÁO CÔNG TY

Khi mảng biên cao này mở rộng, chúng tôi kỳ vọng biên LN gộp hợp nhất sẽ cải thiện từ khoảng 19% trong 2025 lên trên 20% từ 2026 trở đi.

Lịch khoan dài hạn thúc đẩy tăng trưởng LN ròng mạnh trong 2025–26

Đội giàn jack-up của PVD tiếp tục duy trì hiệu suất sử dụng cao, với 4 giàn (PVD I, II, III, VI) đều đã kín lịch theo các hợp đồng dài hạn:

- PVD I hiện đang khoan cho Petronas Carigali (PCSB) theo hợp đồng đến tháng 2/2026. Ban lãnh đạo kỳ vọng sau đó sẽ kéo giàn này về Việt Nam hoạt động.
- PVD II đang thực hiện hợp đồng ba năm với Pertamina Indonesia từ tháng 12/2022. Công ty đã gia hạn bằng hợp đồng dài hạn mới giai đoạn 2026–2028, và có khả năng tiếp tục kéo dài thêm.
- PVD III đã được điều chuyển sang Indonesia để thực hiện hợp đồng ba năm chắc chắn với Pertamina từ tháng 5/2025, kèm tùy chọn gia hạn thêm hai năm.
- PVD VI có hợp đồng với PCSB đến hết 2026. Khách hàng thuê sau năm 2026 sẽ được công bố sau.
- PVD VIII dự kiến bắt đầu làm việc tại thị trường nội địa từ tháng 9/2025 sau khi hoàn tất tái khởi động

Ngoài ra, PVD dự kiến vận hành bốn giàn thuê ngoài, tất cả đều đã có hợp đồng chắc chắn đến hết 2025; chi tiết sẽ được công bố sau.

Với việc toàn bộ đội giàn JU đã kín hợp đồng đến hết 2026, cùng xu hướng giá thuê ngày cải thiện trong các hợp đồng gia hạn, chúng tôi dự báo hiệu suất sử dụng JU bình quân của PVD sẽ duy trì 90–100% trong 2025–2026, với giá thuê JU bình quân tăng lần lượt 1,9% YoY trong 2025 và 3,3% YoY trong 2026.

Hình 13: Lịch trình khoan của PVD

Giàn khoan	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25	Q1/26	Q2/26	Q3/26	Q4/26
PVD I	PCSB Malaysia				Khách hàng trong nước			
PVD II	Pertamina Indonesia				Pertamina Indonesia			
PVD III	Hibiscus Malaysia	Pertamina Indonesia			Pertamina Indonesia			
PVD VI	Bảo dưỡng	PCSB Malaysia			TBA			
TAD	Shell Brunei				Shell Brunei			
PVD VIII				Khách hàng trong nước				
Đối tác 1*				Khách hàng trong nước				
Đối tác 2*		Khách hàng trong nước						
Đối tác 3*			Khách hàng trong nước					
Đối tác 4*			Khách hàng trong nước					

Hợp đồng chắc chắn

Hợp đồng tiềm năng / Đang đấu thầu

*Giàn thuê

Nguồn: PVDRILLING, VNDIRECT RESEARCH

Nhìn chung, chúng tôi dự báo tăng trưởng doanh thu trong 2025–26 sẽ biến động ở mức 0,6%/12,3% YoY do: (1) hiệu suất sử dụng JU thấp hơn trong 2025, (2) đóng góp từ giàn mới đầu tư từ 2026, và (3) mảng dịch vụ giếng khoan cải thiện từ 2025 nhờ hoạt động khoan trong nước sôi động hơn.

Chúng tôi dự báo LN ròng của PVD sẽ tăng 36,7%/52,9% svck trong 2025–26, nhờ giá thuê JU tăng và đóng góp từ giàn khoan mới.

Định giá: Duy trì khuyến nghị **KHẢ QUAN** với giá mục tiêu mới **27.800 đồng/cp**

Chúng tôi nâng giá mục tiêu thêm 12,0% lên 27.800 đồng/cp, vẫn dựa trên phương pháp bình quân giữa định giá DCF và hệ số P/B mục tiêu.

Giá mục tiêu được điều chỉnh tăng do: 1) dự báo EPS 2025–26 cao hơn; và 2) áp dụng mức P/B mục tiêu 2025 là 0,9x, dựa trên mức trung bình lịch sử.

Hình 14: Giá mục tiêu

Phương pháp	Giá trị hợp lý (đồng)	Tỷ trọng (%)	Đóng góp (đồng/cp)
DCF	28.477	50%	14.239
P/B mục tiêu năm 2025 là 0,93x	27.097	50%	13.548
Giá mục tiêu			27.787
Giá mục tiêu (làm tròn)			27.800

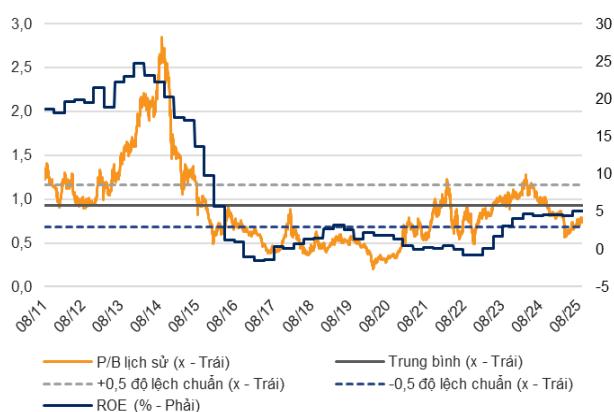
Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: P/B lịch sử của PVD so với giá dầu Brent



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: P/B lịch sử của PVD so với ROE



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: Định giá DCF Valuation – Tóm tắt dự phóng dòng tiền (FCF)

Tỷ đồng	2025	2026	2027	2028	2029	2030
LN ròng	954	1.459	1.664	1.508	1.277	1.180
+ Chi phí khấu hao	954	1.193	1.149	1.108	1.095	1.078
% doanh thu	10,2%	11,4%	11,5%	11,3%	11,7%	11,9%
- CapEx	(2.296)	(1.416)	(400)	(390)	(373)	(361)
% doanh thu	-24,6%	-13,5%	-4,0%	-4,0%	-4,0%	-4,0%
+ Thay đổi vốn lưu động	(285)	(187)	136	(19)	(235)	(458)
% doanh thu	-3,0%	-1,8%	1,4%	-0,2%	-2,5%	-5,1%
Chi phí lãi vay và các hoạt động TC khác	182	180	134	112	81	73
% doanh thu	1,9%	1,7%	1,3%	1,1%	0,9%	0,8%
Dòng tiền tự do (UFCF)	(490)	1.229	2.681	2.318	1.845	1.511

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: Chi phí VCSH

Chi phí VCSH	
Lãi suất phi rủi ro	3,0%
Beta	1,3
Phần bù rủi ro thị trường	8,4%
Chi phí VCSH	13,5%

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: WACC và Tăng trưởng dài hạn

WACC và Tăng trưởng dài hạn	
VCSH	70%
Nợ	30%
Chi phí nợ	6,0%
Mức thuế	20,0%
WACC	10,9%
Tăng trưởng dài hạn	1,0%

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: Bảng phân tích độ nhạy đối với định giá DCF

Tăng trưởng dài hạn (%)		Chi phí VCSH (%)					
		Cơ sở					
			12,2%	12,8%	13,5%	14,2%	14,9%
Cơ sở	0,6%	30.682	29.189	27.755	26.445	25.187	
	0,8%	31.128	29.586	28.109	26.762	25.469	
	1,0%	31.594	30.001	28.477	27.090	25.762	
	1,2%	32.081	30.433	28.860	27.432	26.066	
	1,4%	32.591	30.884	29.260	27.787	26.381	

Nguồn: VNDIRECT RESEARCH

Động lực tăng giá và rủi ro giảm giá:

- Động lực tăng giá là giá thuê ngày giàn tự nâng cao hơn và đóng góp của giàn khoan đầu tư mới.
- Rủi ro giảm giá là giá thuê ngày giàn tự nâng thấp hơn kỳ vọng, trì hoãn hoạt động đầu tư giàn khoan và giá dầu giảm mạnh.

Hình 21: So sánh các công ty cùng lĩnh vực khoan dầu khí

Công ty	Mã CK	Vốn hóa (tr. USD)	Tăng trưởng DT (%)		Tăng trưởng EPS (%)		P/E (x)		P/B (x)		ROE (%)		ROA (%)	
			2025	2026	2025	2026	TTM	2026	Hiện tại	2026	2025	2026	2025	2026
Sapura Energy Bhd	SAPE MK	N/A	7,5%	0,6%	-120,3%	121,6%	N/A	N/A	N/A	N/A	-82,5%	6,8%	4,4%	6,3%
Velesto Energy Bhd	VEB MK	468	-8,0%	-5,6%	-10,8%	-10,1%	N/A	13,3	N/A	0,8	6,3%	5,6%	5,1%	5,0%
Borr Drilling Ltd	BORR NO	N/A	2,1%	-2,6%	-40,1%	-80,2%	N/A	N/A	N/A	N/A	4,7%	-0,3%	N/A	N/A
Valaris Ltd	VAL US	3.618	1,5%	-5,7%	-36,5%	9,9%	14,8	14,6	1,6	1,3	9,2%	8,7%	7,3%	6,1%
Transocean	RIG US	3.433	17,1%	-2,4%	124,0%	69,6%	N/A	36,0	0,4	0,4	0,5%	1,2%	-2,3%	2,6%
Trung bình			4,0%	-3,1%	-16,7%	22,2%	14,8	21,3	1,0	0,8	-12,3%	4,4%	3,6%	5,0%
PV Drilling	PVD VN	483	0,6%	12,3%	36,7%	52,9%	15,9	11,1	0,8	0,8	6,0%	8,8%	4,0%	5,8%

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH (DỮ LIỆU NGÀY 25/09/2025)

Báo cáo KQ HĐKD

(Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Doanh thu thuần	5.229	3.995	5.432	5.804	9.288	9.341	10.491
Giá vốn hàng bán	(4.900)	(3.624)	(4.854)	(4.499)	(7.534)	(7.442)	(7.897)
Lợi nhuận gộp	329	371	577	1.305	1.754	1.899	2.594
Chi phí QLDN	(311)	(386)	(493)	(523)	(600)	(607)	(629)
Chi phí bán hàng	(16)	(13)	(18)	(24)	(35)	(35)	(39)
LN hoạt động	1	(27)	67	759	1.119	1.256	1.925
EBITDA thuần	489	507	850	1.616	2.002	2.211	3.118
Chi phí khấu hao	(488)	(534)	(783)	(857)	(884)	(954)	(1.193)
LN HĐ trước thuế và lãi vay	1	(27)	67	759	1.119	1.256	1.925
Thu nhập tài chính	157	164	118	134	152	123	120
Chi phí tài chính	(201)	(171)	(313)	(392)	(400)	(351)	(388)
Thu nhập ròng khác	30	(7)	(56)	91	18	97	20
Thu nhập từ công ty LDLK	216	104	45	66	49	47	105
Lợi nhuận trước thuế	204	62	(139)	658	937	1.172	1.781
Chi phí thuế	(20)	(26)	(16)	(112)	(239)	(236)	(350)
Lợi nhuận ròng	186	20	(103)	585	698	954	1.459
LN ròng sau điều chỉnh	186	20	(103)	585	698	954	1.459

Bảng cân đối kế toán

(Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Tiền & Tương đương tiền	925	1.131	2.079	2.256	2.203	1.735	2.149
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.196	1.544	424	1.278	770	847	932
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.949	1.936	2.163	2.314	3.469	3.327	3.880
Hàng tồn kho	959	758	909	1.000	1.216	1.386	1.406
Tài sản ngắn hạn khác	78	60	71	80	124	124	140
Tổng tài sản ngắn hạn	5.107	5.429	5.646	6.928	7.782	7.419	8.507
Tài sản cố định	13.496	12.962	13.567	13.115	12.861	14.202	14.425
Tổng đầu tư	1.789	602	622	666	681	695	709
Tài sản dài hạn khác	464	1.769	869	924	2.290	2.290	2.290
Tổng tài sản	20.856	20.761	20.704	21.633	23.615	24.607	25.931
Nợ vay ngắn hạn	635	748	835	553	507	493	535
Phải trả người bán	719	795	654	833	1.221	966	1.029
Phải trả ngắn hạn khác	1.445	1.487	1.379	1.760	2.395	2.409	2.706
Tổng nợ ngắn hạn	2.799	3.030	2.868	3.146	4.124	3.868	4.269
Nợ vay dài hạn	3.231	3.206	3.000	2.788	2.541	3.284	3.148
Phải trả dài hạn khác	785	693	758	801	897	1.004	1.124
Vốn điều lệ	4.215	4.215	5.563	5.563	5.563	5.563	5.563
Lợi nhuận giữ lại	1.938	1.923	436	694	1.022	1.428	2.395
Vốn chủ sở hữu	13.794	13.592	13.849	14.661	15.802	16.208	17.176
Lợi ích cổ đông thiểu số	248	240	229	237	250	243	214
Tổng nợ và VCSH	20.856	20.761	20.704	21.633	23.615	24.607	25.931

Báo cáo LCTT							
(Tỷ đồng)	<u>2020</u>	<u>2021</u>	<u>2022</u>	<u>2023</u>	<u>2024</u>	<u>2025</u>	<u>2026</u>
Lợi nhuận trước thuế	204	62	(139)	658	937	1.172	1.781
Khấu hao	488	534	783	857	884	954	1.193
Thuế đã nộp	(38)	(47)	(48)	(37)	(214)	(236)	(350)
Các khoản điều chỉnh khác	(329)	(307)	217	82	75	(212)	(212)
Thay đổi vốn lưu động	(161)	(619)	(897)	56	(645)	(285)	(187)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	164	(376)	(83)	1.616	1.037	1.393	2.224
Đầu tư TSCĐ	(579)	(608)	(155)	(149)	(1.371)	(2.296)	(1.416)
Thu từ TL, nhượng bán TSCĐ	0	0	1	3	1	0	0
Các khoản khác	(677)	1.065	1.362	(749)	612	(15)	(23)
Thay đổi tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐĐT	(1.255)	457	1.208	(894)	(758)	(2.311)	(1.439)
Thu từ PH CP, nhận góp VCSH	0	0	0	0	0	0	0
Trả vốn góp CSH, mua CP quỹ	0	0	0	0	0	0	0
Tiền vay ròng nhận được	130	154	(235)	(586)	(435)	727	(93)
Dòng tiền từ HĐTC khác	0	0	0	0	0	0	0
Cổ tức, LN đã trả cho CSH	(3)	(3)	(3)	(3)	(3)	(278)	(278)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	127	151	(238)	(590)	(439)	449	(371)
Tiền & Tương đương tiền đầu kỳ	1.890	925	1.131	2.079	2.256	2.203	1.735
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(965)	232	886	132	(160)	(469)	415
Tiền & Tương đương tiền cuối kỳ	925	1.131	2.079	2.256	2.203	1.735	2.149

Chỉ số tài chính							
Chỉ số định giá	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
EPS (VND)	442	46	(185)	1.051	1.254	1.715	2.623
P/E	36,6	639,0	(96,5)	26,9	19,1	14,0	9,1
PEG 1 năm	33,2	(7,1)	0,2	N/A	1,0	0,4	0,2
EV/EBIT	N/A	N/A	168,1	20,5	12,0	11,6	7,2
EV/EBITDA	17,5	27,2	13,2	9,6	6,7	6,6	4,5
P/S	1,0	2,4	1,8	2,7	1,4	1,4	1,3
P/B	0,5	0,9	0,7	1,1	0,8	0,8	0,8
Tỷ suất cổ tức	0,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	2,1%	2,1%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	1,5%	14,3%	-2,7%	0,6%	0,5%	0,4%	19,1%
Chỉ số tăng trưởng	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Tăng trưởng DT	-23,6%	35,9%	-4,6%	6,9%	60,0%	0,6%	12,3%
Tăng trưởng LN gộp	-27,0%	12,9%	55,5%	126,1%	34,4%	8,2%	36,6%
Tăng trưởng LN ròng	1,1%	-89,5%	-626,5%	N/A	19,3%	36,7%	52,9%
Tăng trưởng EPS	1,1%	-89,5%	-499,0%	N/A	19,3%	36,7%	52,9%
Chỉ số hiệu quả sinh lời	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Biên LN gộp	6,3%	9,3%	10,6%	22,5%	18,9%	20,3%	24,7%
Biên EBITDA	9,4%	12,7%	15,6%	27,8%	21,6%	23,7%	29,7%
Biên LN hoạt động	0,0%	-0,7%	1,2%	13,1%	12,0%	13,5%	18,4%
Biên LN ròng	3,6%	0,5%	-1,9%	10,1%	7,5%	10,2%	13,9%
ROAA	0,9%	0,1%	-0,5%	2,8%	3,1%	4,0%	5,8%
ROAE	1,4%	0,1%	-0,8%	4,1%	4,6%	6,0%	8,7%
Chỉ số đòn bẩy	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Khả năng trả lãi (EBIT/Lãi vay)	0,2	0,0	(0,2)	0,4	3,0	4,7	5,5
EBITDA / (Lãi vay + Capex)	0,2	0,0	(0,0)	0,2	1,9	0,7	0,5
Nợ vay / Vốn	21,2%	21,6%	22,2%	21,4%	18,3%	16,0%	18,7%
Nợ vay / VCSH	26,9%	27,5%	28,6%	27,2%	22,4%	19,0%	23,0%
Nợ vay ròng / VCSH	5,9%	12,4%	9,2%	9,5%	-1,3%	0,5%	7,3%
Chỉ số thanh khoản	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026
Vòng quay tổng tài sản	0,2	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4	0,4
Vòng quay khoản phải thu	2,5	2,7	2,1	2,7	2,6	3,2	2,7
Số ngày phải thu	147	135	177	138	141	114	133
Vòng quay khoản phải trả	4,4	6,4	4,9	7,2	7,9	8,6	7,1
Số ngày phải trả	84	57	74	51	46	42	51
Vòng quay hàng tồn kho	4,9	5,5	4,2	5,8	4,7	6,8	5,7
Số ngày tồn kho	74	67	86	63	77	54	64
Hệ số thanh toán hiện hành	2,0	1,8	1,8	2,0	2,2	1,9	1,9
Hệ số thanh toán nhanh	1,7	1,5	1,5	1,6	1,9	1,6	1,5

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này.

VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ CỦA VNDIRECT

Khuyến nghị cổ phiếu

Định nghĩa:

KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -10% đến 15%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -10%

Tổng lợi nhuận kỳ vọng của một cổ phiếu được định nghĩa là tổng: (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá hiện tại và (ii) tỷ suất cổ tức ròng kỳ hạn của cổ phiếu. Giá mục tiêu cổ phiếu có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Khuyến nghị ngành

Định nghĩa:

KHẢ QUAN	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tích cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
TRUNG LẬP	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị trung bình, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền
KÉM KHẢ QUAN	Các cổ phiếu trong ngành có khuyến nghị tiêu cực, tính trên cơ sở vốn hóa thị trường gia quyền

Hoàng Việt Phương – Giám đốc Khối Nghiên cứu và Tư vấn đầu tư

Email: phuong.hoangviet@vndirect.com.vn

Nguyễn Ngọc Hải – Trưởng phòng Năng lượng và Hóa chất

Email: hai.nguyenngoc2@vndirect.com.vn

Nguyễn Thị Thanh Hằng – Chuyên viên phân tích

Email: hang.nguyenthanh3@vndirect.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền – Quận Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: +84 2439724568

Email: research@vndirect.com.vn

Website: <https://vndirect.com.vn>